

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP.HCM

-----&-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
*QUÝ II NĂM 2023*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Quý II/2023**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.283.431.711</b>	<b>58.687.059.889</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>11.395.435.160</b>	<b>4.582.926.480</b>
1. Tiền	111		2.095.435.160	4.582.926.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.300.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.023.042.247</b>	<b>1.006.973.250</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	2.211.196.821	2.211.196.821
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(1.188.154.574)	(1.204.223.571)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.197.116.026</b>	<b>14.402.868.587</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.075.775.010	10.305.290.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.101.335.102	871.425.862
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	4.850.000.000	4.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.838.531.772	909.387.895
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.668.803.375)	(1.683.235.905)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		277.517	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>66.089.782.386</b>	<b>38.656.206.256</b>
1. Hàng tồn kho	141		66.483.713.607	39.065.417.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(393.931.221)	(409.210.772)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>578.055.892</b>	<b>38.085.316</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.a	77.279.158	27.707.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		500.776.734	10.377.586
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>37.868.574.518</b>	<b>39.621.881.604</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.358.022.897</b>	<b>13.096.167.355</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.857.921.582	6.587.732.706
- Nguyên giá	222		15.987.026.004	16.553.624.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.129.104.422)	(9.965.892.026)
2. Tài sản cố định vô hình	227		6.500.101.315	6.508.434.649
- Nguyên giá	228		6.595.856.872	6.595.856.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.755.557)	(87.422.223)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>11.610.229.377</b>	<b>11.754.790.671</b>
- Nguyên giá	231		12.292.528.563	12.292.528.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(682.299.186)	(537.737.892)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.788.655.561</b>	<b>8.483.303.281</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.b	7.788.655.561	8.483.303.281
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.111.666.683</b>	<b>6.287.620.297</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.b	5.763.408.017	5.873.424.951
2. Lợi thế thương mại	269		348.258.666	414.195.346
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>154.152.006.229</b>	<b>98.308.941.493</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**Quý II/2023**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>93.026.268.145</b>	<b>37.013.119.781</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.172.895.425</b>	<b>29.159.747.061</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.912.040.966	19.698.184.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.498.926.431	2.381.149.135
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313		266.744.521	1.066.985.533
4. Phải trả người lao động	314		378.555.226	647.371.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	480.842.020	654.640.633
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	20.222.865.881	743.283.171
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.656.745.456	4.211.957.912
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(243.825.076)	(243.825.076)
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.853.372.720</b>	<b>7.853.372.720</b>
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.853.372.720	7.853.372.720
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>61.125.738.084</b>	<b>61.295.821.712</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>61.125.738.084</b>	<b>61.295.821.712</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	12	2.249.408.656,00	2.249.408.656
3. Cổ phiếu quỹ	415	12	(679.873.904,00)	(679.873.904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	12	5.236.740.501,71	5.190.375.785
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12	1.461.510.635	1.902.649.809
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	12	1.856.285.092	1.911.192.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(394.774.456)	(8.542.262)
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		11.487.952.194,58	11.263.261.367
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>154.152.006.229</b>	<b>98.308.941.493</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**Ngô Trọng Vinh**

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng



**Đào Thị Thanh Ban**

Người lập biểu



**Đào Thị Thanh Ban**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý II/2023

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	13	58.276.437.859	50.493.870.845	68.095.453.267	74.559.396.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	35.645.510	477.036.044	51.958.510	498.261.044
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		58.240.792.349	50.016.834.801	68.043.494.757	74.061.135.275
4. Giá vốn hàng bán	11	15	52.627.222.720	44.885.823.323	60.833.327.448	64.401.736.188
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.613.569.629</b>	<b>5.131.011.478</b>	<b>7.210.167.309</b>	<b>9.659.399.087</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	639.160.984	683.960.302	861.468.309	1.704.858.575
7. Chi phí tài chính	22	17	453.254.652	1.220.276.463	726.955.935	1.501.693.871
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		195.622.366	1.423.441.167	469.323.649	1.704.858.575
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(694.647.721)	(199.265.297)	(694.647.721)	(199.265.297)
9. Chi phí bán hàng	25		2.119.963.386	2.167.912.594	3.549.504.770	4.626.166.659
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.792.127.439	1.917.143.337	3.252.035.928	4.383.195.585
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.192.737.416</b>	<b>310.374.089</b>	<b>(151.508.736)</b>	<b>653.936.250</b>
12. Thu nhập khác	31	18	176.004.475	26.197.869	176.005.475	161.747.470
13. Chi phí khác	32	19	18.304.210	67.056.135	33.771.225	125.404.791
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>157.700.265</b>	<b>(40.858.266)</b>	<b>142.234.250</b>	<b>36.342.679</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.350.437.681</b>	<b>269.515.823</b>	<b>(9.274.486)</b>	<b>690.278.929</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		160.809.143	179.228.551	160.809.143	445.367.109
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1.189.628.538</b>	<b>90.287.272</b>	<b>(170.083.629)</b>	<b>244.911.820</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		646.986.115	(399.717.664)	(394.774.456)	(417.815.252)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		542.642.422	490.004.936	224.690.828	662.727.072
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		160	(99)	(98)	(103)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		160	(99)	(98)	(103)

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**Ngô Trọng Vinh**

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

**Đào Thị Thanh Ban**

Người lập biểu

**Đào Thị Thanh Ban**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý II/2023

Mẫu số B 03 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>(9.274.486)</b>	<b>690.278.929</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí thuê đất	02	588.603.742	883.108.257
- Các khoản dự phòng	03	(45.781.078)	763.115.231
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(112.511.313)	(767.638.426)
- Chi phí lãi vay	06	313.551.222	707.049.451
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>734.588.088</b>	<b>2.275.913.442</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.575.102.889)	(8.451.633.191)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.418.296.579)	(32.104.180.842)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.360.132.559	51.866.158.103
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	60.445.506	(28.790.179)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	2.018.314.195
- Tiền lãi vay đã trả	14	(313.551.222)	(723.149.213)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(861.338.450)	(519.642.298)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(2.075.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(32.013.122.987)</b>	<b>12.257.990.017</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(80.024.000)	(614.431.822)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	590.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.350.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	654.903.606
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156.312.632	466.903.723
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(182.802.277)</b>	<b>507.375.507</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	44.550.000.000	11.340.481.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.105.212.456)	(7.309.428.056)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(436.353.600)	(4.983.620.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>39.008.433.944</b>	<b>(952.567.356)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>6.812.508.680</b>	<b>11.812.798.168</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.582.926.480</b>	<b>9.705.138.430</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.395.435.160</b>	<b>21.517.936.598</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



**Ngô Trọng Vinh**

Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023

**Đào Thị Thanh Ban**

**Đào Thị Thanh Ban** Hồ Chí

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## 1. Đặc điểm hoạt động

### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách. Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành xăng dầu. Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn phương tiện vận tải và phụ tùng;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Bán điện năng lượng mặt trời (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).

### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2023, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên kết:

- Các công ty con
  - ✓ Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long  
Địa chỉ: Số 23 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long  
Ngành nghề kinh doanh chính: Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.  
Tỷ lệ sở hữu: 80,99%
  - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai  
Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.  
Tỷ lệ sở hữu: 55,99%
- Các công ty liên kết
  - ✓ Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam  
Địa chỉ: Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.  
Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện.  
Tỷ lệ sở hữu: 25%
  - ✓ Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh. Đây là doanh nghiệp do Công ty con (Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long) sở hữu 49% vốn góp.  
Địa chỉ: Lầu 1, số 64 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### ***Cơ sở hợp nhất***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### ***Hợp nhất kinh doanh***

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### ***Lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.12 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.15 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.16 *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.17 *Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.18 *Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.19 *Công cụ tài chính*

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
  - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
  - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	356.166.632	665.388.317
Tiền gửi ngân hàng	11.039.268.528	3.917.538.163
<b>Cộng</b>	<b>11.395.435.160</b>	<b>4.582.926.480</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	2.211.196.821	1.023.048.670	1.188.154.574	2.211.196.821	1.006.973.250	1.204.223.571
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95.578	102.000	-	95.578	93.000	2.578
+ Công ty CP Sóng Đà 4 (SD4)	36.365.340	12.000.000	24.365.340	36.365.340	8.400.000	27.965.340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992.861.234	376.680.000	616.181.234	992.861.234	420.480.000	572.381.234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	516.670	516.670	-	516.670	500.250	16.420
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	-	-	-	-	-	-
+ Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	1.181.358.000	633.750.000	547.608.000	1.181.358.000	577.500.000	603.858.000
<b>Cộng</b>	<b>2.211.196.821</b>	<b>1.023.048.670</b>	<b>1.188.154.574</b>	<b>2.211.196.821</b>	<b>1.006.973.250</b>	<b>1.204.223.571</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	30/06/2023		01/01/2023	
		Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Đang hoạt động	25%	500.000	5.338.655.561	6.033.303.281
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh (*)	Đang hoạt động	49%	245.000	2.450.000.000	2.450.000.000
<b>Cộng</b>				<b>7.788.655.561</b>	<b>8.483.303.281</b>

(\*) Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tư vấn Giáo dục – Trường Mầm non Quốc tế Việt Mỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 1501122459 ngày 14/03/2022.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

((Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất))

### 7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan)	4.850.000.000	4.000.000.000
	<b>4.850.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>

### 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	1.141.597.738	1.382.518.951
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	273.165.794	273.165.794
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	27.551.160
<b>Cộng</b>	<b>1.414.763.532</b>	<b>1.683.235.905</b>

### 9. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	51.793.509	14.715.826
Chi phí sửa chữa	-	1.250.000
Chi phí bảo hiểm	25.485.649	11.741.904
<b>Cộng</b>	<b>77.279.158</b>	<b>27.707.730</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.821.089	192.137.731
Chi phí thi công sửa chữa	92.612.359	11.467.380
Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*)	5.603.484.344	5.666.444.840
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.490.225	3.375.000
<b>Cộng</b>	<b>5.763.408.017</b>	<b>5.873.424.951</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(\*) Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long thuê đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo hợp đồng thuê đất số 02 ngày 15/01/2018. Thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 22/12/2017 đến ngày 22/12/2067, diện tích đất thuê là 611,2 m<sup>2</sup> thuộc thửa 372, tờ bản đồ 16 tại phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Theo đó Công ty đã thanh toán tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê là 50 năm với số tiền 6.264.188.800 đồng. Mục đích sử dụng đất thuê: Thương mại, dịch vụ (TMD).

### 10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí bản thảo, biên tập	249.481.000	249.481.000
Chi phí hoa hồng môi giới	11.723.019	23.244.825
Chi phí phải trả về tiền chiết khấu bán hàng	7.938.000	9.000.000
Chi phí tiền vận chuyển	166.860.001	182.400.000
Chi phí phải trả lãi vay	-	15.858.808
Chi phí khác	44.840.000	174.656.000
<b>Cộng</b>	<b>480.842.020</b>	<b>654.640.633</b>

### 11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	1.756.713	4.024.064
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	27.104.811	-
Cổ tức phải trả	5.591.000	441.944.600
Quỹ bình ổn sách giáo khoa (*)	20.000.000.000	-
Tài sản thừa chờ xử lý	4.150.431	2.991.404
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.000.000	43.000.000
Thù lao phải trả cho HĐQT	-	134.000.000
Phải trả khác	121.262.926	117.323.103
<b>Cộng</b>	<b>20.222.865.881</b>	<b>743.283.171</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 12. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	41.370.000.000	2.248.359.370	(679.873.904)	5.189.073.577	5.794.893.138
Điều chỉnh hợp nhất		1.049.286	-	1.302.208	(8.542.262)
Tăng trong năm	-	-	-	-	159.298.933
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.043.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>41.370.000.000</b>	<b>2.249.408.656</b>	<b>(679.873.904)</b>	<b>5.190.375.785</b>	<b>1.902.649.809</b>
Số dư tại 01/01/2023	41.370.000.000	2.249.408.656	(679.873.904)	5.190.375.785	1.902.649.809
Tăng trong năm	-	-	-	46.364.717	(394.774.456)
Giảm trong năm	-	-	-	-	46.364.717
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>41.370.000.000</b>	<b>2.249.408.656</b>	<b>(679.873.904)</b>	<b>5.236.740.502</b>	<b>1.461.510.635</b>

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	6.320.000.000
Cổ đông khác	34.110.000.000	34.110.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940.000.000	940.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.370.000.000</b>	<b>41.370.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	94.000	94.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý II/2023	Năm 2022
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	1.902.649.809	5.794.893.138
Điều chỉnh do hợp nhất	-	(8.542.262)
Lợi nhuận sau thuế năm này	(394.774.456)	159.298.933
Tăng khác	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	46.364.717	4.043.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	46.364.717	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	4.043.000.000
Phân phối lợi nhuận năm này	-	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>1.461.510.636</b>	<b>1.902.649.809</b>

### 13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2023	Quý II/2022
Doanh thu bán hàng hóa	57.904.756.156	49.158.734.037
Doanh thu dịch vụ	371.681.703	772.904.000
Doanh thu khác	-	562.232.808
<b>Cộng</b>	<b>58.276.437.859</b>	<b>50.493.870.845</b>

### 14. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II/2023	Quý II/2022
Hàng bán bị trả lại	375.510	7.469.394
Chiết khấu thương mại	35.270.000	469.566.650
	<b>35.645.510</b>	<b>477.036.044</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 15. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2023	Quý II/2022
Giá vốn của hàng hóa	52.570.221.624	43.564.686.320
Giá vốn hoạt động khác	72.280.647	823.136.077
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	488.600.709
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.279.551)	9.400.217
<b>Cộng</b>	<b>52.627.222.720</b>	<b>44.885.823.323</b>

### 16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2023	Quý II/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.064.104	25.956.450
Cổ tức	500.008.500	500.008.500
Chiết khấu thanh toán nhanh	38.088.380	-
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	125.995.352
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	16.000.000	32.000.000
<b>Cộng</b>	<b>639.160.984</b>	<b>683.960.302</b>

### 17. Chi phí tài chính

	Quý II/2023	Quý II/2022
Chiết khấu thanh toán	-	-
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(15.552.327)	794.644.420
Chi phí lãi vay	469.323.649	425.632.043
Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>453.771.322</b>	<b>1.220.276.463</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 18. Thu nhập khác

	Quý II/2023	Quý II/2022
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	1.000	135.549.601
<b>Cộng</b>	<b>1.000</b>	<b>135.549.601</b>

### 19. Chi phí khác

	Quý II/2023	Quý II/2022
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế	767.015	32.355.825
Các khoản khác	14.700.000	25.992.831
<b>Cộng</b>	<b>15.467.015</b>	<b>58.348.656</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng



Đào Thị Thanh Ban

Người lập biểu



Đào Thị Thanh Ban